

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62607850200000001	PHAM THI HIEN TRANG	女	2009-08-31	034309000340	LE 4.15	
2	H62607850200000002	LUU PHUONG THAO	女	2009-07-20	034309006948	LE 4.15	
3	H62607850200000003	NGUYEN NGOC YEN	女	1994-08-30	035194005216	LE 4.15	
4	H62607850200000004	DO KIM PHUONG	女	1999-02-18	035199000321	LE 4.15	
5	H62607850200000005	DINH LE HONG AN	女	2007-12-08	035307000649	LE 4.15	
6	H62607850200000006	NGUYEN MANH TOAN	男	1995-09-13	036095003803	LE 4.15	
7	H62607850200000007	PHAM THI LIEN	女	1995-04-20	036195002904	LE 4.15	
8	H62607850200000008	TRAN THI THOA	女	1996-08-15	036196013532	LE 4.15	
9	H62607850200000009	LE HONG NHUNG	女	1986-12-11	038186013291	LE 4.15	
10	H62607850200000010	NGUYEN THI THAO ANH	女	2004-09-07	038304002394	LE 4.15	
11	H62607850200000011	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-03-28	038304023272	LE 4.15	
12	H62607850200000012	VU THI THANH TRA	女	2001-06-08	040301006766	LE 4.15	
13	H62607850200000013	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2004-01-27	040304008616	LE 4.15	
14	H62607850200000014	NGUYEN THI PHUONG VY	女	2006-10-08	040306013180	LE 4.15	
15	H62607850200000015	HOANG THI MY NHAN	女	2000-03-14	044300002977	LE 4.15	
16	H62607850200000016	TRAN THI HOAI THUONG	女	2003-05-26	068303001333	LE 4.15	
17	H62607850200000017	TRAN HA DIEP	女	2009-07-31	079309039276	LE 4.15	
18	H62607850200000018	CHU THU ANH	女	2004-07-04	c8791146	LE 4.15	
19	H62607850200000019	DANG ANH THU	女	2006-06-17	E01002584	LE 4.15	
20	H62607850200000020	PHAM TUAN KHANH	男	2007-01-16	E01920501	LE 4.15	
21	H62607850200000021	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	P02125407	LE 4.15	
22	H62607850200000022	DANG TRA MY	女	2002-11-10	P03397396	LE 4.15	
23	H62607850200000023	PHAM THI THANH HUYEN	女	2004-11-24	001304037361	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62607850200000024	NGO THI ANH THU	女	1991-05-19	027191004499	LE 4.16	
2	H62607850200000025	DAM THI THU TRANG	女	2000-06-16	027300002198	LE 4.16	
3	H62607850200000026	TRAN PHUONG THAO	女	2004-09-19	027304004173	LE 4.16	
4	H62607850200000027	NGUYEN THI HONG	女	2005-11-26	027305003491	LE 4.16	
5	H62607850200000028	NGUYEN THI TUONG VY	女	2007-04-10	027307001140	LE 4.16	
6	H62607850200000029	NGUYEN THUY HUONG	女	2007-05-22	027307003573	LE 4.16	
7	H62607850200000030	NGUYEN QUYNH MAI	女	2008-11-02	027308000221	LE 4.16	
8	H62607850200000031	NGUYEN NHAT ANH	女	2009-11-03	027309010819	LE 4.16	
9	H62607850200000032	NGHIEM THI LINH	女	1998-12-21	030198002758	LE 4.16	
10	H62607850200000033	DOAN VIET BAC	男	2002-12-28	030202002940	LE 4.16	
11	H62607850200000034	NGUYEN THANH LOAN	女	2005-07-17	030305009850	LE 4.16	
12	H62607850200000035	NGUYEN THU HA	女	2006-09-13	030306006316	LE 4.16	
13	H62607850200000036	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2006-03-28	030306006668	LE 4.16	
14	H62607850200000037	DANG PHUONG KHANH	女	2003-11-07	031303000999	LE 4.16	
15	H62607850200000038	PHAN THI PHUONG CHI	女	2003-12-08	033303000391	LE 4.16	
16	H62607850200000039	TA THI THU HUONG	女	2006-12-02	033306002271	LE 4.16	
17	H62607850200000040	HA MINH THU	女	2006-08-19	033306006497	LE 4.16	
18	H62607850200000041	DAO THI THOAN	女	1996-08-29	034196013552	LE 4.16	
19	H62607850200000042	NGO THI THANH HAI	女	2001-10-20	034301002785	LE 4.16	
20	H62607850200000043	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-09-25	034301004928	LE 4.16	
21	H62607850200000044	TRAN THI THUONG	女	2002-11-01	034302004572	LE 4.16	
22	H62607850200000045	NGUYEN PHUONG THANH	女	2003-12-23	034303005224	LE 4.16	
23	H62607850200000046	DAO THI THAO	女	2007-11-05	034307014656	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62607850200000047	HOANG KHANH LINH	女	2007-10-18	022307009592	LE 5.19	
2	H62607850200000048	MAI THAI VUONG	女	2009-01-31	022309008721	LE 5.19	
3	H62607850200000049	NGUYEN ANH TU	男	1988-02-08	024088020851	LE 5.19	
4	H62607850200000050	NGUYEN THI MAI TRANG	女	1984-10-28	024184011226	LE 5.19	
5	H62607850200000051	NGUYEN TRONG NGHIA	男	2003-03-09	024203006929	LE 5.19	
6	H62607850200000052	GIAP TUAN ANH	男	2008-05-25	024208012583	LE 5.19	
7	H62607850200000053	LE THI LAM	女	2000-08-10	024300001195	LE 5.19	
8	H62607850200000054	LUONG THI GIANG	女	2000-03-18	024300003323	LE 5.19	
9	H62607850200000055	HOANG THI THU TRANG	女	2002-08-18	024302006461	LE 5.19	
10	H62607850200000056	TRAN THI QUYNH	女	2003-08-05	024303011781	LE 5.19	
11	H62607850200000057	NGUYEN THI NGUYET	女	2003-06-30	024303016329	LE 5.19	
12	H62607850200000058	TRUONG NGOC ANH	女	2004-08-31	024304002478	LE 5.19	
13	H62607850200000059	PHAM THI THANH	女	2004-10-05	024304003218	LE 5.19	
14	H62607850200000060	NGUYEN HA NGOC LINH	女	2006-06-06	024306011499	LE 5.19	
15	H62607850200000061	HOANG THI THAO NGUYEN	女	2007-01-22	024307014229	LE 5.19	
16	H62607850200000062	NGUYEN THI PHUONG	女	1990-04-21	025190006544	LE 5.19	
17	H62607850200000063	DO QUY VUONG	男	2003-01-09	025203001232	LE 5.19	
18	H62607850200000064	NGUYEN MINH THU	女	2005-10-30	025305002488	LE 5.19	
19	H62607850200000065	NGUYEN THI MINH HONG	女	2005-06-17	025305005060	LE 5.19	
20	H62607850200000066	NGUYEN VAN KIET	男	2003-10-14	026203001733	LE 5.19	
21	H62607850200000067	NGUYEN THI THUY HOA	女	2002-10-16	026302002032	LE 5.19	
22	H62607850200000068	PHAM THI VAN ANH	女	2003-11-21	026303006447	LE 5.19	
23	H62607850200000069	LUU THI THU HUYEN	女	2005-07-25	026305000300	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62607850200000070	BUI THI THOA	女	2003-10-16	017303000751	LE 5.20	
2	H62607850200000071	NGUYEN PHUONG THAO	女	1985-08-16	019185014283	LE 5.20	
3	H62607850200000072	HA THI THUY VAN	女	1986-12-06	019186006605	LE 5.20	
4	H62607850200000073	DANG PHUONG THAO	女	1998-09-29	019198004259	LE 5.20	
5	H62607850200000074	DUONG QUYNH NHI	女	2001-02-04	019301010009	LE 5.20	
6	H62607850200000075	HOANG THU HUYEN	女	2003-04-04	019303000299	LE 5.20	
7	H62607850200000076	IIUA TIII NGOC MAI	女	2003-11-02	019303001361	LE 5.20	
8	H62607850200000077	LUC THI MUI	女	2003-02-07	019303003172	LE 5.20	
9	H62607850200000078	TRAN THI THU GIANG	女	2005-10-12	019305000950	LE 5.20	
10	H62607850200000079	NGUYEN KHANH LY	女	2006-08-06	019306000828	LE 5.20	
11	H62607850200000080	LE THI LAN ANH	女	2009-01-21	019309004017	LE 5.20	
12	H62607850200000081	DUONG CONG DAN	男	1995-12-17	020095009802	LE 5.20	
13	H62607850200000082	HOANG THI TY	女	1992-05-19	020192008189	LE 5.20	
14	H62607850200000083	NGUYEN THI NAM	女	1993-02-12	020193006625	LE 5.20	
15	H62607850200000084	DANG THAO NGUYEN	女	1995-01-02	020195005742	LE 5.20	
16	H62607850200000085	VI THI UYEN	女	2001-02-03	020301005045	LE 5.20	
17	H62607850200000086	VU NGOC HA	女	2002-11-14	020302004716	LE 5.20	
18	H62607850200000087	DANG THI PHUONG	女	2002-04-10	020302005478	LE 5.20	
19	H62607850200000088	LUC THUY MAI	女	2004-08-17	020304000878	LE 5.20	
20	H62607850200000089	HOANG THI HONG	女	2004-10-14	020304005591	LE 5.20	
21	H62607850200000090	NGUYEN THI HONG LIEN	女	2002-03-15	022302001246	LE 5.20	
22	H62607850200000091	TRAN PHUONG THAO	女	2003-12-09	022303001279	LE 5.20	
23	H62607850200000092	PHAM DIEM QUYNH	女	2003-12-26	022303002570	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62607850200000093	PHUNG THI THU TRANG	女	1984-10-10	001184049229	LR 3.10	
2	H62607850200000094	LE THI QUY	女	1992-06-29	001192027483	LR 3.10	
3	H62607850200000095	PHAM KHANH HUYEN	女	1998-08-29	001198002049	LR 3.10	
4	H62607850200000096	LE THUY LINH	女	2000-03-11	001300004847	LR 3.10	
5	H62607850200000097	NGUYEN THI HUYEN	女	2000-06-28	001300023077	LR 3.10	
6	H62607850200000098	LUONG QUYNH ANH	女	2003-09-24	001303023838	LR 3.10	
7	H62607850200000099	DO VAN LY	女	2004-11-08	001304008139	LR 3.10	
8	H62607850200000100	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2005-09-23	001305011193	LR 3.10	
9	H62607850200000101	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-12-27	001305011764	LR 3.10	
10	H62607850200000102	NGUYEN THI NGAN	女	2006-02-23	001306021381	LR 3.10	
11	H62607850200000103	NGUYEN MINH UYEN	女	2007-10-29	001307012818	LR 3.10	
12	H62607850200000104	LUONG NHAT HA	女	2007-11-05	001307017041	LR 3.10	
13	H62607850200000105	NGUYEN THI ANH	女	2009-07-25	001309018241	LR 3.10	
14	H62607850200000106	LE THANH THAO	女	2009-11-07	002309005076	LR 3.10	
15	H62607850200000107	AN THI HUE	女	1999-09-26	003719900823	LR 3.10	
16	H62607850200000108	HOANG THI DIEP	女	2000-11-15	004300003680	LR 3.10	
17	H62607850200000109	NONG THI HUYEN	女	2005-09-14	004305004249	LR 3.10	
18	H62607850200000110	CHU HOANG KHANH HUYEN	女	2007-10-30	004307002540	LR 3.10	
19	H62607850200000111	HOANG THI NHAM	女	2002-12-17	006302003926	LR 3.10	
20	H62607850200000112	NGUYEN THU HUONG	女	2007-01-13	006307004829	LR 3.10	
21	H62607850200000113	TRAN THI PHUONG LINH	女	2005-06-19	008305008957	LR 3.10	
22	H62607850200000114	NONG THI THU UYEN	女	2006-07-07	015306001310	LR 3.10	
23	H62607850200000115	NGUYEN TRA MY	女	2009-06-06	015309009009	LR 3.10	